

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lãi cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 41.394.182.902 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 166.074.454.604 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	SHEU RONG SHENQ	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	HO TSUNG MING	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	PENG SHIH TING	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	CHEN WEN CHIA	Trưởng ban
Ông :	LUO JUNG HUI	Thành viên
Bà :	LIN YU LAN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Chen Cheng Jen



Số: 556 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera được lập ngày 22 tháng 07 năm 2011, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam
Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**TẠ QUANG LONG**

Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		725.420.313.785	628.780.770.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200.044.972.415	115.156.462.393
1. Tiền	111	03	200.044.972.415	115.156.462.393
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	38.679.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.500.000.000	38.679.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		195.866.338.485	160.476.147.171
1. Phải thu của khách hàng	131		177.426.588.708	153.278.724.389
2. Trả trước cho người bán	132		15.562.020.813	3.979.985.604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4.693.701.600	5.079.990.028
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.815.972.636)	(1.862.552.850)
IV. Hàng tồn kho	140		271.632.790.512	264.585.606.568
1. Hàng tồn kho	141	05	272.108.357.546	265.061.173.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475.567.034)	(475.567.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.376.212.373	49.882.953.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.343.706.486	13.229.856.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.449.841.183	27.738.864.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	06		2.940.680.594
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.582.664.704	5.973.553.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		466.024.399.006	481.967.123.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
ÔNG T...
HÀNH H...
H VỤ T...
HÌNH K...
KIỂM T...
PHÍA N...
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiêu		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN			
II. Tài sản cố định	220	446.431.126.693	460.321.736.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	423.604.269.992	453.770.862.504
- Nguyên giá	222	1.026.531.174.976	1.020.824.820.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(602.926.904.984)	(567.053.958.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	22.826.856.701	6.550.874.201
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.210.692.800	10.210.692.800
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.210.692.800	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.210.692.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.382.579.513	11.434.694.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.663.004.807	10.720.986.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	719.574.706	713.707.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.191.444.712.791	1.110.747.893.958



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		517.814.307.384	474.309.819.604
I. Nợ ngắn hạn	310		470.215.803.365	439.888.800.144
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	245.285.697.109	264.726.306.888
2. Phải trả cho người bán	312		161.690.968.787	131.414.111.252
3. Người mua trả tiền trước	313		6.297.436.922	7.093.167.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6.185.783.716	197.195.643
5. Phải trả người lao động	315		17.845.581.113	19.425.533.113
6. Chi phí phải trả	316	13	30.897.318.981	15.666.009.632
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	14	2.013.016.737	1.366.475.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		47.598.504.019	34.421.019.460
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.051.271.900	2.875.999.899
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	44.486.894.112	31.508.274.561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.338.007	36.745.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		673.630.405.407	636.438.074.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	673.630.405.407	636.438.074.354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		384.882.430.000	384.882.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(29.507.800)	(29.507.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		607.287.473	2.433.691.247
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.392.930.476	34.392.930.476
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.181.850.654	3.557.298.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		166.074.454.604	124.680.271.702
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.191.444.712.791	1.110.747.893.958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		8.932.523,02	4.713.165,07
EUR		864,90	14.580,77
JPY		4.112.847,00	4.112.847,00
6. Dự toán chi hoạt động			

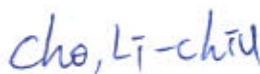
TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Cho Li Chiu

Tổng Giám đốc


Chen Chang Jen

00689-C.T
CÔNG TY
HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
IA NAM
P. HỒ CHÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	676.542.187.222	563.996.417.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	10.974.889.370	7.591.613.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	665.567.297.852	556.404.803.426
4. Giá vốn hàng bán	11	20	501.953.897.414	436.090.136.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		163.613.400.438	120.314.666.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.079.796.228	5.631.584.052
7. Chi phí tài chính	22	22	29.888.080.632	21.721.729.427
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.285.488.090	10.144.421.832
8. Chi phí bán hàng	24		65.009.855.392	13.808.396.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.568.267.296	80.170.274.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		49.226.993.346	10.245.850.988
11. Thu nhập khác	31		1.461.790.610	829.185.527
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.461.790.610	829.185.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.688.783.956	11.075.036.515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	9.294.601.054	1.659.987.374
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.394.182.902	9.415.049.141
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.076	254

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li-chiu

Cho Li Chiu

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	50.688.783.956	11.075.036.515
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	36.610.065.231	38.645.758.400
2. Các khoản dự phòng	03	(46.580.214)	91.104.119
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(51.474.974)	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
5. Chi phí lãi vay	06	7.285.488.090	10.144.421.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.486.282.089	59.956.320.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.663.699.725)	(22.537.481.227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.047.183.944)	28.687.858.369
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
		40.996.609.798	(4.166.100.937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.944.131.466	(4.262.325.458)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.910.513.624)	(9.661.743.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.875.448.076)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	175.272.001	2.781.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.186.346.969)	(3.574.083.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.919.103.016	47.224.044.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.982.336.932)	(7.296.259.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	81.718.180	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.179.600.000	63.064.782.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.125.228.484	1.578.866.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.404.209.732	57.347.389.788
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	266.050.634.875	235.948.312.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(274.635.727.526)	(289.669.291.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.802.461.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.585.092.651)	(68.523.439.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	80.738.220.097	36.047.994.218

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

60	115.156.462.393	50.478.113.150
61	4.150.289.925	
70	<u>200.044.972.415</u>	<u>86.526.107.368</u>

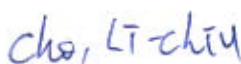
TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Cho Li Chiu

Tổng Giám đốc


Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 20 tháng 08 năm 2010, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 384.882.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 38.488.243, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 12.960.824 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 11.237.711 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 128.430 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 128.430 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 128.430 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.337.823 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

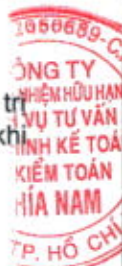
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1.835.596.950	1.945.213.576
Tiền gửi ngân hàng	198.209.375.465	112.932.238.052
Tiền đang chuyển		279.010.765
Cộng	200.044.972.415	115.156.462.393

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.693.701.600	5.079.990.028
Cộng	4.693.701.600	5.079.990.028

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	122.155.920.468	95.206.188.223
- Công cụ, dụng cụ	9.867.696.126	8.142.512.853
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.619.240.851	15.976.572.910
- Thành phẩm	125.465.500.101	145.735.899.616
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	272.108.357.546	265.061.173.602

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		2.940.680.594
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		2.940.680.594



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	231.782.266.679	694.879.547.919	23.804.352.157	11.263.908.906	59.094.744.883	1.020.824.820.544
Số tăng trong kỳ	894.409.090	4.380.936.811	1.012.732.000	155.394.818		6.443.472.719
- Mua trong kỳ		4.380.936.811	1.012.732.000	155.394.818		5.549.063.629
- Đầu tư XDCB hoàn thành	894.409.090					
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			656.221.293	80.896.994		737.118.287
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán			656.221.293	80.896.994		737.118.287
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	232.676.675.769	699.260.484.730	24.160.862.864	11.338.406.730	59.094.744.883	1.026.531.174.976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.981.689.349	438.843.545.275	12.901.938.661	5.146.544.227	43.180.240.528	567.053.958.040
Số tăng trong kỳ	4.637.639.733	29.308.123.664	1.004.964.963	478.761.066	1.180.575.805	36.610.065.231
- Khấu hao trong kỳ	4.637.639.733	29.308.123.664	1.004.964.963	478.761.066	1.180.575.805	36.610.065.231
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			656.221.293	80.896.994		737.118.287
- Thanh lý, nhượng bán			656.221.293	80.896.994		737.118.287
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	71.619.329.082	468.151.668.939	13.250.682.331	5.544.408.299	44.360.816.333	602.926.904.984
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	164.800.577.330	256.036.002.644	10.902.413.496	6.117.364.679	15.914.504.355	453.770.862.504
Tại ngày cuối kỳ	161.057.346.687	231.108.815.791	10.910.180.533	5.793.998.431	14.733.928.550	423.604.269.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
+ Khu công nghiệp Mỹ Xuân	50.400.000	
+ Hệ thống ERP	4.129.925.456	3.914.500.132
+ Công trình khác	18.646.531.245	2.636.374.069
Cộng	22.826.856.701	6.550.874.201

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2011	01/01/2011
- Công ty CP TM & XD Taiware	1.104.958.400	
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	9.105.734.400	
Cộng	10.210.692.800	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Lót gạch lò nung xường 3	1.919.972.009	2.535.029.256
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	6.743.032.798	8.091.639.358
- Khác		94.318.067
Cộng	8.663.004.807	10.720.986.681

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn ngân hàng	199.461.937.064	180.573.098.510
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	48.417.896.393	41.500.118.163
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	19.670.912.789	13.902.437.604
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	49.903.804.932	79.226.398.843
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	67.103.479.704	39.841.870.529
+ Ngân hàng China Trust	1.095.434.340	
+ Ngân hàng Huanan	5.870.065.628	5.390.051.531
+ Ngân hàng Fubon	7.400.343.278	712.221.840
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả	45.823.760.045	84.153.208.378
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34.309.980.822	63.008.687.256
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	6.185.400.000	11.359.200.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5.328.379.223	9.785.321.122
Cộng	245.285.697.109	264.726.306.888

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	171.166.391	196.220.243
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.853.915.615	
- Thuế thu nhập cá nhân	160.701.710	975.400
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6.185.783.716	197.195.643
13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí tháng		592.087.243
- Lãi vay	374.974.466	427.661.113
- Chi phí phải trả khác	30.522.344.515	14.646.261.276
Cộng	30.897.318.981	15.666.009.632
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	53.408.751	(25.737.098)
- Cổ tức còn phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		82.885.841
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.959.607.986	1.309.327.094
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.013.016.737	1.366.475.837
15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn ngân hàng		
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34.310.022.625	31.504.382.083
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	10.172.632.548	
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	4.238.939	3.892.478
Cộng	44.486.894.112	31.508.274.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)	374.854.895	33.562.865.300	8.390.716.300	92.977.285.799
Tăng vốn trong năm trước	14.802.460.000		(11.051.200)		830.065.176	207.516.306	(14.802.460.000)
Lãi (lỗ) trong năm trước							62.428.495.156
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước				2.433.691.247			
Lỗ trong năm trước							(1.037.581.482)
Trích lập các quỹ							(14.802.461.200)
Chia cổ tức							(83.006.571)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát				(374.854.895)		(5.040.933.877)	
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	384.882.430.000	86.520.960.000	(29.507.800)	2.433.691.247	34.392.930.476	3.557.298.729	124.680.271.702
Tăng vốn trong kỳ này							41.394.182.902
Lãi (lỗ) trong kỳ này							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác				607.287.473			
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát				(2.433.691.247)		(2.375.448.075)	
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	384.882.430.000	86.520.960.000	(29.507.800)	607.287.473	34.392.930.476	1.181.850.654	166.074.454.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

16. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của các đối tượng	384.882.430.000	100%	384.882.430.000	100%
Cộng	<u>384.882.430.000</u>	<u>100%</u>	<u>384.882.430.000</u>	<u>100%</u>
	-		-	

16. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	384.882.430.000	370.079.970.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	384.882.430.000	370.079.970.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.802.461.200

16. d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	38.488.243	38.488.243
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.949	2.949
- Cổ phiếu ưu đãi	2.949	2.949
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	38.485.294	38.485.294
- Cổ phiếu ưu đãi	38.485.294	38.485.294

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

16. e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Cộng:**

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
34.392.930.476	34.392.930.476
1.181.850.654	3.557.298.729
35.574.781.130	37.950.229.205

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>
676.542.187.222	563.996.417.001
676.542.187.222	563.996.417.001

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất khẩu

Cộng

<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>
10.168.466.329	7.168.323.790
159.677.688	381.703.866
646.745.353	41.585.919
10.974.889.370	7.591.613.575

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
Doanh thu thuần dịch vụ
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Cộng

<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>
665.567.297.852	556.404.803.426
665.567.297.852	556.404.803.426

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Cộng

<i>6 tháng đầu năm 2011</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>
501.953.897.414	436.090.136.850
501.953.897.414	436.090.136.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.125.228.484	1.578.866.924
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.266.527.920	3.315.864.187
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	688.039.824	736.852.941
Cộng	12.079.796.228	5.631.584.052

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Lãi tiền vay	7.285.488.090	10.144.421.832
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.070.199.988	11.264.840.364
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	4.532.392.554	312.467.231
Cộng	29.888.080.632	21.721.729.427

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.294.601.054	1.659.987.374
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	9.294.601.054	1.659.987.374

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	41.394.182.902	9.415.049.141
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.485.294	37.006.153
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.076	254

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

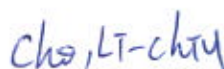
TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Cho Li Chiu

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen

